

BÁO CÁO

**Về kết quả rà soát, thống kê thủ tục hành chính được giảm,
miễn phí, lệ phí khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến theo
các Nghị quyết của HĐND tỉnh**

Thực hiện Công văn số 995/UBND-TTHC ngày 05/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc rà soát, thống kê thủ tục hành chính được giảm, miễn phí, lệ phí khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến theo các nghị quyết của HĐND tỉnh.

UBND xã báo cáo kết quả rà soát, thống kê thủ tục hành chính được giảm, miễn phí, lệ phí khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Về công tác chỉ đạo: UBND xã đã chỉ đạo Trung tâm phục vụ hành chính công xã chủ trì, phối hợp với các phòng chuyên môn xã triển khai niêm yết công khai các Nghị quyết của HĐND tỉnh⁽¹⁾ trên Trang thông tin điện tử xã⁽²⁾ và tại Trụ sở làm việc của xã (bằng mã QR), đồng thời công khai, thông tin rộng rãi đến các tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn xã biết về các Nghị quyết của HĐND tỉnh trong việc thực hiện giảm, miễn phí, lệ phí khi người dân, các tổ chức, doanh nghiệp thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên cổng dịch vụ công quốc gia, góp phần đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính đã được các tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn biết, hưởng ứng triển khai thực hiện đúng theo quy định.

2. Kết quả rà soát, thống kê: Qua rà soát, thống kê hiện nay có đủ 52 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã được Nghị quyết HĐND tỉnh quy định giảm, miễn phí, lệ phí khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Trên đây là Báo cáo kết quả rà soát, thống kê thủ tục hành chính được giảm, miễn phí, lệ phí khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- Trung tâm PVHCC;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Thanh Sang

⁽¹⁾ Gồm: Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 15/7/2025 quy định mức thu phí, lệ phí không đồng trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; ...

⁽²⁾ <https://dakoi.quangngai.gov.vn>.

Phụ lục
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN ÁP DỤNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ KHÔNG ĐỒNG
VÀ PHÍ, LỆ PHÍ ĐƯỢC GIẢM THEO CÁC NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH QUẢNG NGÃI ĐÃ BAN HÀNH
(Kèm theo Báo cáo số: /UBND ngày tháng 8 năm 2025 của UBND xã Đắk Kôi)

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến	
I	Lĩnh vực Hộ tịch							
1	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.004827.H48	Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 27/6/2025			8.000đ/TH	0 đ	Nghị quyết số 01/2025/ NQ-HĐND ngày 01/7/2025
2	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000080.H48				15.000đ/TH	0 đ	
3	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000094.H48				30.000đ/TH	0 đ	
4	Xác nhận thông tin hộ tịch	2.002516.000.00.00.H48				8.000đ/TH	0 đ	
5	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000513.000.00.00.H48				1.500.000đ/TH	0 đ	

6	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2.000547.000.00.00.H48			75.000đ/TH	0 đ
7	Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.000554.000.00.00.H48			75.000đ/TH	0 đ
8	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002189.000.00.00.H48			75.000đ/TH	0 đ
9	Đăng ký lại kết hôn	1.004746.000.00.00.H48			30.000đ/TH	0 đ
10	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2.000779.000.00.00.H48			1.500.000đ/TH	0 đ
11	Đăng ký lại khai tử	1.005461.000.00.00.H48			8.000đ/TH	0 đ
12	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.001022.000.00.00.H48			15.000đ/TH	0 đ
13	Đăng ký lại khai sinh	1.004884.000.00.00.H48			8.000đ/TH	0 đ
14	Đăng ký khai tử	1.000656.000.00.00.H48			- Đăng ký khai tử không đúng hạn: 8.000đ/TH. - Miễn lệ phí trong trường hợp đăng ký khai tử đúng hạn	0 đ

15	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.000689.000.00.00.H48			- Đăng ký khai sinh không đúng hạn: 8.000đ/TH. - Miễn lệ phí trong trường hợp đăng ký khai sinh đúng hạn. - Đăng ký nhận cha, mẹ, con: 15.000đ/TH.	0 đ	
16	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.004772.000.00.00.H48			8.000đ/TH	0 đ	
17	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2.000497.000.00.00.H48			75.000đ/TH	0 đ	
18	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000522.000.00.00.H48			75.000đ/TH	0 đ	
19	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	1.001766.000.00.00.H48			75.000đ/TH	0 đ	
20	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.001695.000.00.00.H48			- Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài: 75.000đ/TH. - Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài: 1.500.000đ/TH.	0 đ	
21	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000528.000.00.00.H48			75.000đ/TH	0 đ	
22	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.000893.000.00.00.H48			75.000đ/TH	0 đ	

23	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	1.001669.000.00.00.H48				75.000đ/TH	0 đ	
24	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	2.000748.000.00.00.H48				28.000đ/TH	0 đ	
25	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000806.000.00.00.H48				1.500.000đ/TH	0 đ	
26	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2.000756.000.00.00.H48				75.000đ/TH	0 đ	
27	Đăng ký khai sinh	1.001193.000.00.00.H48				- Đăng ký khai sinh không đúng hạn: 8.000đ/TH - Miễn lệ phí trong trường hợp đăng ký khai sinh đúng hạn	0 đ	
28	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1.004873.000.00.00.H48				15.000đ/TH	0 đ	
29	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	1.004859.000.00.00.H48				15.000đ/TH	0 đ	
30	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000110.H48				8.000đ/TH	0 đ	
II	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)							
1	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1.001612.000.00.00.H48	Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 16/07/2025			Cấp mới GCN: 100.000đ/lần cấp	0 đ	Nghị quyết số 02/2025/ NQ-HĐND ngày 01/7/2025
2	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	2.000720.000.00.00.H48				Cấp lại GCN: 50.000đ/lần cấp	0 đ	

3	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	1.014034.H48				Cấp lại GCN: 50.000đ/lần cấp	0 đ	
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2.000575.000.00.00.H48				Cấp lại GCN: 50.000đ/lần cấp	0 đ	
III	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã							
1	Đề nghị thay đổi tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu u công nghiệp	2.002635.H48	Quyết định số 1097/QĐ-UBND ngày 27/6/2025			- Cấp lại GCN đối với Hợp tác xã: 75.000 đ/lần cấp - Cấp lại GCN đối với Liên hiệp hợp tác xã: 100.000đ/lần cấp	0 đ	Nghị quyết số 02/2025/ NQ-HĐND ngày 01/7/2025
2	Đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2.002636.H48				- Cấp lại GCN đối với Hợp tác xã: 75.000 đ/lần cấp. - Cấp lại GCN đối với Liên hiệp hợp tác xã: 100.000đ/lần cấp	0 đ	
3	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002648.H48				- Cấp lại GCN đối với Hợp tác xã: 75.000 đ/lần cấp. - Cấp lại GCN đối với Liên hiệp hợp tác xã: 100.000đ/lần cấp	0 đ	

4	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002649.H48			- Cấp lại GCN đối với Hợp tác xã: 75.000 đ/lần cấp - Cấp lại GCN đối với Liên hiệp hợp tác xã: 100.000đ/lần cấp	0 đ	
5	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002650.H48			- Cấp lại GCN đối với Hợp tác xã: 75.000 đ/lần cấp - Cấp lại GCN đối với Liên hiệp hợp tác xã: 100.000đ/lần cấp	0 đ	
6	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	1.005280.000.00.00.H48			- Cấp lần đầu GCN đối với Hợp tác xã: 150.000 đ/lần cấp - Cấp lần đầu GCN đối với Liên hiệp hợp tác xã: 200.000đ/lần cấp	0 đ	
7	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	2.002123.000.00.00.H48			- Cấp lần đầu GCN đối với Hợp tác xã: 150.000 đ/lần cấp - Cấp lần đầu GCN đối với Liên hiệp hợp tác xã: 200.000đ/lần cấp	0 đ	

8	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1.005277.000.00.00.H48			- Cấp lần đầu GCN đối với Hợp tác xã: 150.000 đ/lần cấp - Cấp lần đầu GCN đối với Liên hiệp hợp tác xã: 200.000đ/lần cấp	0 đ	
9	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.004901.000.00.00.H48			- Cấp đổi GCN đối với Hợp tác xã: 75.000 đ/lần cấp - Cấp đổi GCN đối với Liên hiệp hợp tác xã: 100.000đ/lần cấp	0 đ	
10	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1.004979.000.00.00.H48			- Cấp đổi GCN đối với Hợp tác xã: 75.000 đ/lần cấp - Cấp đổi GCN đối với Liên hiệp hợp tác xã: 100.000đ/lần cấp	0 đ	
11	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;	1.005378.000.00.00.H48			- Cấp lại GCN đối với Hợp tác xã: 75.000 đ/lần cấp - Cấp lại GCN đối với Liên hiệp hợp tác xã: 100.000đ/lần cấp	0 đ	

12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.001973.000.00.00.H48				- Cấp lại GCN đối với Hợp tác xã: 75.000 đ/lần cấp - Cấp lại GCN đối với Liên hiệp hợp tác xã: 100.000đ/lần cấp	0 đ	
IV	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng							
1	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013226.H48	Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 27/6/2025			50.000đ/lần	0 đ	- Nghị quyết 22/2017/NQ-HĐND ngày 30/3/2017 (đối với hình thức thu trực tiếp). - Nghị quyết số 05/2025/ NQ-HĐND ngày 15/7/ 2025 ((đối với hình thức thu trực tuyến).
2	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013232.H48				- Đối với công trình và dự án: 150.000 đồng/giấy phép; - Đối với nhà ở riêng lẻ: 75.000 đồng/giấy phép	0 đ	
3	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013225.H48				- Đối với công trình và dự án: 150.000 đồng/giấy phép; - Đối với nhà ở riêng lẻ: 75.000 đồng/giấy phép	0 đ	

4	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013228.H48			15.000 đồng/lần	0 đ
5	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	1.013229.H48			- Đối với công trình và dự án: 150.000 đồng/giấy phép; - Đối với nhà ở riêng lẻ: 75.000 đồng/giấy phép	0 đ
6	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013227.H48			15.000 đồng/lần	0 đ

*** Tổng cộng:**

- + Có 52 DVCTT được áp dụng mức thu phí, lệ phí không đồng khi nộp hồ sơ trực tuyến theo Nghị quyết HĐND tỉnh.
- + Có 00 DVCTT được áp dụng giảm phí, lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến theo Nghị quyết HĐND tỉnh.